XU HƯỚNG VÀ THỰC TRẠNG ĐỊNH GIÁ CARBON TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TS. Bùi Huy Trung*

Trong bối cảnh thế giới tăng tốc chuyển dịch xanh và các rào cản thương mại xanh nổi lên, định giá carbon đang trở thành một trong những công cụ chính sách then chốt để điều chỉnh tín hiệu giá, định hướng đầu tư tư nhân và thúc đẩy giảm phát thải. Bài viết phân tích xu hướng và thực trạng các cơ chế định giá carbon trên thế giới và tại Việt Nam, đồng thời làm rõ các động lực thể chế mới như cơ chế điều chỉnh carbon tại biên giới và Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng chính sách mang tính gợi mở cho Việt Nam nhằm giảm phơi nhiễm thương mại, huy động vốn tư nhân và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

• Từ khóa: *định giá carbon, thuế carbon, hệ thống mua bán phát thải (ETS); thị trường tín chỉ carbon.*

In the context of an accelerating global green transition and the emergence of green trade barriers, carbon pricing has become a key policy instrument for aligning price signals, steering private investment, and driving emissions reductions. This paper examines global and Vietnamese trends and the current landscape of carbon pricing mechanisms, while elucidating new institutional drivers such as border carbon adjustment measures and Article 6 of the Paris Agreement. Building on this analysis, the paper advances high-level policy orientations for Viet Nam aimed at mitigating trade exposure, mobilizing private finance, and strengthening competitiveness on the pathway to net-zero emissions by 2050.

• Key words: *carbon pricing, carbon tax, emissions trading system (ETS), carbon credit market.*

Ngày nhận bài: 25/9/2025
Ngày gửi phản biện: 05/12/2025
Ngày duyệt đăng: 07/01/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i305.22

1. Giới thiệu

Biến đổi khí hậu không còn là nguy cơ tiềm ẩn, mà đã trở thành hiện thực ảnh hưởng sâu sắc đến mọi nền kinh tế trên thế giới. Tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiệt hại về tài sản, tính mạng và nguồn lực đang ngày càng gia tăng, tạo áp lực lớn lên các hệ thống kinh tế, tài chính và xã hội. Trong bối cảnh đó, thế giới buộc phải đẩy nhanh quá trình chuyển dịch sang mô hình phát triển phát thải thấp và bền vững. Các quốc gia đang gấp rút chuyển đổi sang mô hình kinh tế carbon thấp nhằm giảm phát thải khí nhà kính (GHG) và đáp ứng các cam kết trong Thỏa thuận Paris. Trong bối cảnh ngân sách công toàn cầu chịu áp lực lớn sau đại dịch COVID-19, các chính sách khí hậu không thể tiếp tục dựa hoàn toàn vào chi tiêu công. Do đó, cần một công cụ có khả năng vừa tạo động lực thị trường, vừa huy động được tài chính từ khu vực tư nhân. Một trong những công cụ chính sách được xem là có thể đáp ứng được các yêu cầu trên là định giá carbon - cơ chế gán chi phí cho hành vi phát thải, từ đó tạo động lực kinh tế để các doanh nghiệp và cá nhân thay đổi hành vi, đầu tư vào công nghệ sạch và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Theo Ngân hàng Thế giới (2025), định giá carbon (carbon pricing), bao gồm thuế carbon, hệ thống mua bán phát thải (ETS) và thị trường tín chỉ carbon, đang được coi là một trong những công cụ kinh tế hiệu quả nhất để hướng nền kinh tế toàn cầu về mục tiêu phát thải ròng bằng 0. Không chỉ tạo ra tín hiệu giá cho các hoạt động phát thải, các công cụ định giá carbon còn giúp các quốc gia tăng thu ngân sách, cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực, và tạo thêm dư địa tài khóa để đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên. Thực tế, trong năm 2024, doanh thu toàn cầu từ định giá carbon đã vượt ngưỡng 100 tỷ USD lần thứ hai liên tiếp, với hơn một nửa được sử dụng cho các dự án môi trường, cơ sở hạ tầng và phát triển (Ngân hàng Thế giới, 2025).

Việt Nam, với cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, đang đứng trước thời điểm quan trọng để định hình chiến lược tham gia thị trường carbon toàn cầu. Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp lý nền tảng như Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Quyết định số 896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, Quyết định số 232/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường carbon tại Việt Nam, Nghị định số 06/2022/

** Học viện Ngân hàng; email: trungbh@hvnh.edu.vn*

NĐ-CP của Chính phủ: Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Việt Nam cũng đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và địa phương định kỳ, thiết lập danh mục hơn 1.900 cơ sở phát thải lớn cần thực hiện kiểm kê khí thải, đồng thời thử nghiệm một số dự án tín chỉ carbon tự nguyện trong các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, lâm nghiệp và nông nghiệp. Một số doanh nghiệp lớn của Việt Nam đã bắt đầu áp dụng công cụ đo lường và báo cáo phát thải (MRV) cũng như xây dựng chiến lược giảm phát thải phù hợp với thị trường quốc tế. Tuy nhiên, thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam chưa thực sự hình thành, hạ tầng thể chế như sàn giao dịch tín chỉ, hệ thống đăng ký và cơ chế xác minh độc lập vẫn đang trong giai đoạn xây dựng. Theo thống kê trong Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (2022), tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam vào năm 2020 là khoảng 348 triệu tCO_2e, tăng gần 2 lần so với năm 2010 và dự báo nếu không có biện pháp giảm nhẹ, phát thải có thể tăng lên hơn 900 triệu tCO_2e vào năm 2030. Trong khi đó, tổng lượng tín chỉ carbon có thể tạo ra từ các dự án hiện tại còn rất hạn chế và chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút nhà đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh toàn cầu, đặc biệt là sự xuất hiện của các cơ chế điều chỉnh carbon tại biên giới, các quy định mới về minh bạch và chất lượng tín chỉ carbon từ các tổ chức quốc tế đang đặt Việt Nam trước áp lực phải điều chỉnh chính sách nhanh chóng và hiệu quả nếu muốn tận dụng được cơ hội, đồng thời tránh các rủi ro thương mại và tài chính.

Từ thực tế đó, nhiều câu hỏi cấp thiết đang được đặt ra: Việt Nam nên tham gia thị trường tín chỉ carbon quốc tế như thế nào để tối ưu lợi ích và giảm thiểu rủi ro? Nên thiết kế hệ thống định giá carbon nội địa ra sao để vừa đảm bảo hiệu quả môi trường, vừa tránh gây tổn thương cho doanh nghiệp và người tiêu dùng? Đâu là những bài học kinh nghiệm từ thế giới có thể lựa chọn, điều chỉnh và áp dụng phù hợp với điều kiện thể chế, năng lực, và mục tiêu phát triển của Việt Nam? Mục tiêu của bài viết này nhằm góp phần trả lời những câu hỏi trên. Trên cơ sở phân tích các xu hướng toàn cầu và thực trạng định giá carbon hiện nay, bài viết sẽ đề xuất một số định hướng chiến lược cho Việt Nam trong việc xây dựng, vận hành và hội nhập thị trường carbon, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và chủ động thích ứng với chuyển dịch khí hậu toàn cầu.

2. Tổng quan về định giá carbon và các công cụ định giá carbon

Định giá carbon là một trong những công cụ chính sách kinh tế được đánh giá là hiệu quả nhất trong việc giảm phát thải khí nhà kính, thông qua việc gán một mức chi phí cụ thể cho mỗi tấn khí thải CO_2 tương đương (tCO_2e). Thiệt hại do phát thải khí nhà kính (chẳng hạn như thiệt hại về mùa màng, chi phí chăm sóc sức khỏe do các hiện tượng khí hậu cực đoan,…) sẽ được định giá và chuyển gánh nặng, thiệt hại trở lại cho các nguồn gây ra phát thải. Cơ chế này tạo ra một tín hiệu thị trường rõ ràng, khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân điều chỉnh hành vi tiêu dùng, đầu tư vào công nghệ sạch, và thay đổi mô hình sản xuất theo hướng ít phát thải hơn. Trái ngược với các biện pháp hành chính mang tính cứng nhắc *hơn* như quy chuẩn kỹ thuật hay giới hạn phát thải tuyệt đối, định giá carbon linh hoạt hơn và có khả năng huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho quá trình chuyển dịch xanh (Ngân hàng thế giới, 2025).

Hiện nay, ba nhóm công cụ chính được áp dụng rộng rãi để thực hiện định giá carbon trực tiếp là thuế carbon, hệ thống mua bán phát thải (ETS), và các cơ chế tín chỉ carbon. Thuế carbon là hình thức trong đó Nhà nước áp dụng một mức phí nhất định lên lượng khí nhà kính phát sinh, thường được tính dựa trên hàm lượng carbon trong nhiên liệu hóa thạch hoặc trên tổng lượng phát thải của một cơ sở sản xuất. Ưu điểm của thuế carbon là tạo ra mức giá ổn định, dễ dự báo cho doanh nghiệp, đồng thời giúp ngân sách nhà nước có thêm nguồn thu để tái đầu tư vào các chương trình khí hậu và an sinh xã hội. Tuy nhiên, thuế carbon không kiểm soát được tổng lượng phát thải, do không có cơ chế giới hạn lượng phát thải tối đa.

Trong khi đó, hệ thống mua bán phát thải hoạt động theo nguyên tắc trần - sàn, trong đó chính phủ đặt ra một mức trần phát thải cho toàn hệ thống, sau đó phân bổ hoặc đấu giá hạn ngạch phát thải cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể giao dịch hạn ngạch này trên thị trường tùy theo nhu cầu, tạo ra một cơ chế linh hoạt để giảm phát thải ở nơi có chi phí thấp nhất. ETS đảm bảo kiểm soát tổng lượng phát thải, nhưng giá carbon lại do thị trường quyết định và có thể biến động theo thời gian. Tuy nhiên, ETS đòi hỏi một hạ tầng kỹ thuật phức tạp, đặc biệt là hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm định phát thải (MRV), cũng như khung pháp lý và thể chế vận hành thị trường minh bạch, hiệu quả.

Ngoài hai công cụ trên, thị trường tín chỉ carbon là một thành tố ngày càng quan trọng trong hệ sinh thái

định giá carbon. Đây là cơ chế cho phép các tổ chức hoặc cá nhân thực hiện những hoạt động giảm hoặc loại bỏ phát thải so với một kịch bản thông thường, qua đó tạo ra tín chỉ carbon - *tương ứng với mỗi tấn CO_2e được giảm thiểu hoặc hấp thụ.* Các tín chỉ này có thể được giao dịch trên thị trường và sử dụng để bù đắp phát thải. Thị trường tín chỉ carbon chia làm hai nhóm chính: thị trường tự nguyện, trong đó doanh nghiệp không chịu ràng buộc pháp lý nhưng mua tín chỉ để đáp ứng các cam kết phát thải ròng bằng 0 (net-zero); và thị trường tuân thủ, trong đó các tín chỉ được sử dụng để đáp ứng nghĩa vụ trong khuôn khổ các hệ thống như ETS hoặc các cơ chế quốc tế như Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

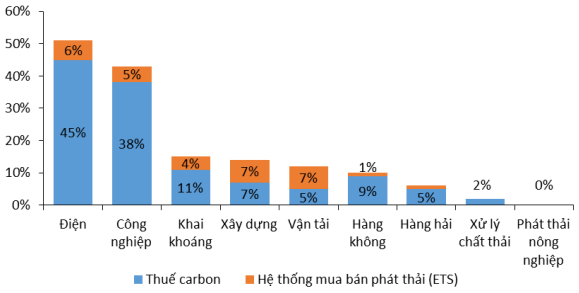
Ngoài các công cụ định giá trực tiếp, còn tồn tại một nhóm công cụ định giá gián tiếp, bao gồm các loại thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào nhiên liệu hóa thạch, chính sách bãi bỏ trợ cấp nhiên liệu, hay chênh lệch thuế giá trị gia tăng giữa các sản phẩm thân thiện và không thân thiện với môi trường. Mặc dù không gắn trực tiếp với lượng phát thải, nhưng các công cụ này cũng tạo ra tác động về giá tương tự như định giá carbon.

3. Xu hướng và thực trạng định giá carbon trên thế giới

Trong vòng mười lăm năm qua, định giá carbon đã mở rộng nhanh cả về độ bao phủ lẫn số lượng công cụ chính sách. Tính đến năm 2025, các công cụ định giá carbon trực tiếp đã bao phủ khoảng 28% phát thải khí nhà kính toàn cầu, tăng đáng kể so với mức xấp xỉ 5% năm 2005(Ngân hàng thế giới, 2025). Trong đó, công cụ thuế carbon được 43 quốc gia và vùng lãnh thổ đã áp dụng, bao phủ khoảng 11% lượng phát thải và 37 hệ thống ETS đang được triển khai trên toàn cầu, bao phủ khoảng 17% lượng phát thải. Các nền kinh tế có áp dụng định giá carbon trực tiếp hiện chiếm gần hai phần ba GDP toàn cầu. Động lực chính cho sự tăng trưởng trên gần đến từ các nền kinh tế mới nội, ví dụ như Brazil đã ban hành luật khung cho ETS, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ hoàn tất các bước pháp lý quan trọng, trong khi Trung Quốc mở rộng ETS quốc gia sang xi măng, thép và nhôm, đưa thêm khoảng 3 gigaton CO_2e vào phạm vi điều tiết.

Cấu trúc áp dụng các công cụ định giá carbon theo ngành phản ánh xu hướng điện hóa để giảm phát thải trong những năm gần đây. Cụ thể, hơn 50% lượng phát thải trong ngành điện (ngành chiếm gần 30% tổng phát thải toàn cầu) được bao phủ bởi các công cụ định giá carbon. Con số này trong ngành công nghiệp là 40% và trong các lĩnh vực còn lại như khai khoáng, xây dựng và vận tải đường bộ có mức bao phủ thấp hơn, lần lượt khoảng 15%, 14% và 12%. Trong khi đó, ngành nông nghiệp vẫn hầu như chưa được định giá trực tiếp.

Biểu đồ 1. Cấu trúc công cụ định giá carbon toàn cầu theo ngành tính đến năm 2025

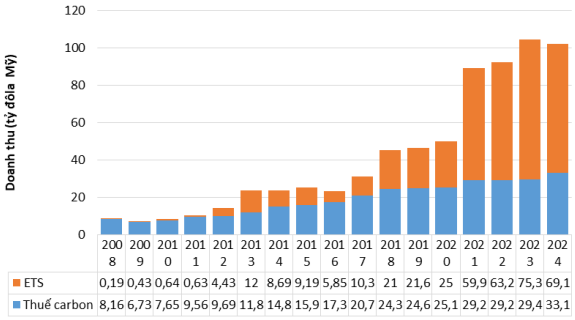


Ở khía cạnh dòng tiền, doanh thu từ định giá carbon duy trì xấp xỉ 100 tỷ USD trong 4 năm liên tiếp từ 2021 đến 2024, gấp hơn ba lần một thập kỷ trước (Biểu đồ 2). Về cơ cấu doanh thu theo các công cụ, doanh thu từ ETS có xu hướng tăng trưởng nhanh chóng, đặc biệt từ năm 2018 trở lại đây. Nếu như trước năm 2018, doanh thu từ ETS tương đối khiêm tốn so với doanh thu từ công cụ thuế carbon thì trong khoảng 4 năm trở lại đây, doanh thu từ ETS có giá trị gấp đôi so với doanh thu từ thuế carbon. Về mức giá, giá carbon tính theo bình quân gia quyền theo phần phát thải được bao phủ tăng gần gấp đôi, từ mức hơn 10 USD/tCO_2e năm 2015 lên khoảng 19 USD/tCO_2e năm 2025. Tuy nhiên, nếu tính bình quân trên tổng phát thải toàn cầu, mức giá trung bình chỉ khoảng 5 USD/tCO_2e trong năm 2025. Mặc dù số liệu này cũng cải thiện đáng kể (tăng gấp 4 lần so với năm 2015), tuy nhiên con số này vẫn còn khoảng cách lớn so với các mức giá để đạt mục tiêu kịch bản giữ ổn định nhiệt độ toàn cầu. Ủy ban Cấp cao về giá carbon (2017) ước tính rằng mức giá carbon trực tiếp (tính theo USD năm 2017) cần đạt ít nhất 40 đến 80 USD mỗi tấn CO_2e vào năm 2020 và 50 đến 100 USD mỗi tấn CO_2e vào năm 2030 là phù hợp với mục tiêu giới hạn mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức dưới 2ºC. Trong Báo cáo Đánh giá lần thứ sáu của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC, 2022), các kịch bản mô phỏng để giữ mức tăng nhiệt dưới 2ºC cho thấy chi phí cắt giảm biên vào năm 2030 là khoảng 90 USD mỗi tấn CO_2e và sẽ tăng lên 210 USD mỗi tấn CO_2e vào năm 2050.

Trên thị trường tín chỉ carbon, nhiều quốc gia đã nghiên cứu, xây dựng và triển khai các quy định về tạo lập, giao dịch và sử dụng tín chỉ carbon đối với phạm vi trong nước và quốc tế. Trung Quốc đã ban

hành các quy tắc giao dịch và phê duyệt một số quy định mới hướng đến các lĩnh vực như lâm nghiệp và năng lượng tái tạo. Cùng với đó, quốc gia này khởi động lại việc phát hành trong khuôn khổ Chương trình Giảm phát thải được chứng nhận (CCER), qua đó phát hành 9,5 triệu tCO_2e từ các dự án điện gió ngoài khơi và nhiệt điện mặt trời trong năm 2025. Chính phủ Ấn Độ cũng đạt tiến triển trong việc triển khai cơ chế cấp tín chỉ carbon của nhà nước. Sau khi thiết lập khung thể chế cấp tín chỉ carbon vào năm 2023, tháng 3/2025, Ấn Độ đã phê duyệt 8 nguyên tắc cho cơ chế cấp tín chỉ dự kiến, bao phủ nhiều lĩnh vực như năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng công nghiệp, khí mêtan từ các bãi chôn lấp và trồng rừng và phục hồi rừng ngập mặn. Tháng 12/2024, Chile mở rộng danh mục các cơ chế cấp tín chỉ độc lập được chấp nhận trong khuôn khổ thuế carbon nội địa, bổ sung BioCarbon và Cercarbono vào danh sách các cơ chế quốc tế và độc lập đủ điều kiện. Tháng 8/2024, Ai Cập ban hành quy định cho phép giao dịch tín chỉ carbon thông qua sở giao dịch chứng khoán quốc gia. Nhìn chung, các khung thể chế này thúc đẩy khả năng tiếp cận tín chỉ carbon từ các dự án nội địa. Bên cạnh các quy định về cơ chế cấp tín chỉ áp dụng với phạm vi trong nước, một số quốc gia như Paraguay, Tanzania và Zambia cũng đã thông qua khung pháp lý và thể chế cần thiết để tham gia thị trường quốc tế, ví dụ như việc xác định quy tắc, yêu cầu và trách nhiệm để xin chấp thuận của quốc gia cho các mục đích sử dụng khác nhau, nhận diện các hoạt động đủ điều kiện tạo tín chỉ theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris, và xác định cơ chế chia sẻ doanh thu liên quan đến triển khai và giao dịch. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia đang phát triển hạ tầng hỗ trợ tham gia thị trường carbon quốc tế, bao gồm xây dựng hệ thống đăng ký tín chỉ carbon mới (Bhutan và Ghana) và áp dụng hệ thống đăng ký thương mại do các nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba quản lý (Chile và Indonesia). Về cơ cấu, thị trường tín chỉ carbon có xu hướng phân hóa theo chất lượng. Năm 2024, tín chỉ cho mục đích tuân thủ bị hủy (carbon credit retirement) tăng gần gấp ba, từ 9% năm 2023 lên 24% năm 2024, trong khi đó tín chỉ bị hủy cho mục đích tự nguyện giảm nhẹ. Do vậy, năm 2024, tín chỉ cho mục đích tuân thủ bị hủy chiếm gần một phần tư tổng số tín chỉ bị hủy ghi nhận được. Nguyên nhân chủ yếu các tín chỉ cho mục đích tuân thủ bị hủy năm 2024 do tác động của hệ thống ETS của California và Québec, các cơ chế này yêu cầu doanh nghiệp phải hoàn tất nghĩa vụ cho chu kỳ tuân thủ ba năm (2021-2023) trước tháng 11/2024.

Biểu đồ 2. Doanh thu từ định giá carbon toàn cầu



	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
ETS	0,19	0,43	0,64	0,63	4,43	12	8,69	9,19	5,85	10,3	21	21,6	25	59,9	63,2	75,3	69,1
Thuế carbon	8,16	6,73	7,65	9,56	9,69	11,8	14,8	15,9	17,3	20,7	24,3	24,6	25,1	29,2	29,2	29,4	33,1

Một xu hướng chính sách nổi bật gần đây là cơ chế điều chỉnh carbon tại biên giới (Border Carbon Adjustment-BCA). Về bản chất, BCA áp một mức giá carbon tại cửa khẩu dựa trên lượng phát thải ẩn chứa trong hàng hóa nhập khẩu, nhằm cân bằng với mức giá carbon mà hàng hóa sản xuất trong nước đã chịu (thuế carbon/ETS) và đồng thời hạn chế rò rỉ carbon (do doanh nghiệp chuyển sản xuất sang nơi có quy định lỏng hơn). CBAM (Carbon Border Adjustment Mechanism) của EU là ví dụ điển hình đầu tiên của BCA ở cấp khu vực. Vương quốc Anh đã chốt lộ trình áp dụng CBAM từ 2027, trong khi Úc, Canada, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Thái Lan và Chile đều đang nghiên cứu các phương án để triển khai (Ngân hàng thế giới, 2025). Hầu hết khung BCA/CBAM đều cho phép khấu trừ nếu doanh nghiệp chứng minh hàng hóa đã chịu giá carbon ở nước xuất xứ, vì vậy chúng thúc đẩy các nước xuất khẩu ưu tiên định giá carbon ở những ngành nằm trong phạm vi CBAM để giảm phơi nhiễm thương mại. Dù vậy, BCA/CBAM cũng có thể làm tăng chi phí tuân thủ và báo cáo, nhất là với các nước thu nhập thấp.

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã và đang tích cực đẩy mạnh xây dựng và phát triển thị trường carbon trong nước, tiến tới hội nhập với khu vực và thế giới. Chính phủ đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon. Theo đó, từ nay đến hết năm 2027, Việt Nam tập trung xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon; triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường carbon. Đặc biệt, Việt Nam hướng đến chính thức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon từ năm 2028.

Trong giai đoạn sắp tới, các báo cáo ghi nhận hai động lực phát triển chính của thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam. Động lực đầu tiên là hội nhập, trong đó Việt Nam đang chuẩn bị các điều kiện để tham gia thị trường carbon quốc tế trong bối cảnh các quy tắc Điều 6 của Thỏa thuận Paris được cụ thể hóa tại COP29, mở ra kênh giao dịch xuyên biên giới nhưng đồng thời đòi hỏi năng lực thể chế và hạ tầng thị trường cao hơn (Ngân hàng thế giới, 2025). Thứ hai là động lực thích ứng thương mại: việc ưu tiên các ngành xuất khẩu chịu CBAM trong phân bổ hạn ngạch sớm và thiết kế ETS giúp vừa cải thiện hiệu suất carbon của sản phẩm, vừa tạo cơ sở chứng minh đã chịu giá carbon trong nước, từ đó giảm rủi ro chi phí tại cửa khẩu. Các yêu cầu về vận hành sau COP29 như xây dựng khung pháp lý cho giao dịch Điều 6 Thỏa thuận Paris, chuẩn MRV tương thích quốc tế, sàn giao dịch,… là những hạng mục cấp thiết nếu Việt Nam muốn tận dụng cầu tín chỉ chất lượng cao.

4. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Trong bối cảnh xu hướng định giá carbon đang thay đổi nhanh chóng với **các yêu cầu mới** như BCA/CBAM, Điều 6 của Thỏa thuận Paris, Việt Nam cần hướng tới các giải pháp vừa đủ quyết liệt để bắt kịp nhịp hội nhập, vừa đủ thận trọng để giảm thiểu rủi ro chi phí và đứt gãy chuỗi cung ứng.

Thứ nhất, về thiết kế ETS, trước mắt cần tập trung ở các ngành trong phạm vi điều chỉnh của BCA/CBAM với mục tiêu giảm phơi nhiễm chi phí tại cửa khẩu các quốc gia/ khu vực như EU. Lựa chọn ETS dựa trên cường độ (rate-based/benchmarked) trong giai đoạn đầu có thể được cân nhắc để giúp giảm rủi ro sốc chi phí khi sản lượng còn biến động, đồng thời vẫn tạo động lực cải thiện hiệu suất carbon theo đơn vị sản phẩm. Cơ chế ổn định giá nên được tích hợp ngay từ đầu (ví dụ "giá trần-sàn" hoặc quỹ ổn định thị trường) để neo kỳ vọng đầu tư và giảm biến động quá mức. Bên cạnh đó, có thể cân nhắc phân bổ miễn phí có điều kiện và có thời hạn, gắn với chuẩn hiệu suất theo phân ngành, nhằm bảo vệ các ngành rủi ro rò rỉ carbon trong ngắn hạn nhưng không làm xói mòn tín hiệu đầu tư dài hạn. Tất cả doanh nghiệp trong phạm vi thí điểm cần được hướng dẫn lập hồ sơ "dấu chân carbon sản phẩm" (PCF) theo định dạng của CBAM, kèm bộ hệ số phát thải tham chiếu và quy trình kiểm chứng thống nhất để rút ngắn thời gian và chi phí tuân thủ.

Thứ hai, về đo lường báo cáo thẩm định (MRV), Việt Nam nên ban hành một bộ chuẩn MRV quốc gia hài hòa với ISO 14064/14067, GHG Protocol và các yêu cầu dữ liệu của CBAM, đồng thời chuyển đổi sang MRV số (digital MRV) cho nhóm cơ sở phát thải lớn. Để làm được điều này, cần chuẩn hóa biểu mẫu, định dạng dữ liệu, và giao diện lập trình để truyền nộp dữ liệu tự động. Một cơ sở dữ liệu theo ngành cần được xây dựng để cung cấp miễn phí hệ số phát thải mặc định, lịch nộp-đối chiếu và các hướng dẫn kỹ thuật, qua đó thu hẹp bất đối xứng thông tin, nhất là với doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế công nhận tổ chức thẩm định trong nước liên kết với mạng lưới kiểm định quốc tế để đảm bảo chất lượng và giảm chi phí kiểm chứng.

Thứ ba, về hội nhập thị trường, ưu tiên chiến lược là hoàn thành hệ thống đăng ký tín chỉ quốc gia và các yêu cầu theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Việt Nam cần nghiên cứu và quy định rõ quy trình ủy quyền nước chủ nhà (Host Country Authorization) và điều chỉnh tương ứng (Corresponding Adjustment) để tránh đếm đôi và đủ điều kiện xuất/nhập tín chỉ quốc tế; công bố danh mục hoạt động đủ điều kiện Điều 6 (ví dụ phục hồi rừng ngập mặn, giảm mêtan bãi chôn lấp, năng lượng tái tạo phân tán, hiệu quả năng lượng công nghiệp,…) cùng tiêu chí chất lượng tối thiểu. Ở góc độ pháp lý, cần sớm ban hành hướng dẫn hợp đồng theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris (hợp đồng mua bán tín chỉ, chia sẻ rủi ro) và khung chia sẻ doanh thu/bảo đảm lợi ích quốc gia đối với dự án tư nhân có xuất tín chỉ ra nước ngoài.

Cuối cùng, về sử dụng tín chỉ trong nước, nên đi theo nguyên tắc ưu tiên chất lượng trước, số lượng sau. Trong giai đoạn đầu, có thể cân nhắc cho phép sử dụng tín chỉ bù trừ trong ETS ở mức giới hạn (chẳng hạn 5-10% nghĩa vụ), kèm quy định về chất lượng rõ ràng như việc ưu tiên tín chỉ từ năm 2022 trở đi, các tín chỉ đủ điều kiện cho thị trường tuân thủ quốc tế. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu và triển khai Chương trình tín chỉ quốc gia với phương pháp luận đơn giản, đáng tin cậy và tận dụng được các lợi thế so sánh của Việt Nam (như rừng và rừng ngập mặn, giảm mêtan chất thải, hiệu quả năng lượng công nghiệp). Mục tiêu là hình thành một nguồn cung tín chỉ có tính minh bạch cao, vừa phục vụ bù trừ trong nước, vừa sẵn sàng kết nối Điều 6 khi điều kiện chín muồi.

Tài liệu tham khảo:

Ngân hàng thế giới (2025). State and trend of Carbon Pricing 2025. https://doi.org/10.1596/978-1-4648-2255-1

Bộ tài nguyên và môi trường (2022). Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam. https://www.climatechange.vn/wp-content/uploads/2023/09/NDC-DONG-GOP-QUOC-GIA-TU-QUYET-DINH.pdf

Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu- IPCC (2022). Climate Change 2022: Mitigation of Climate Change. https://www.ipcc.ch/report/ar6/wg3/downloads/report/IPCC_AR6_WGIII_FullReport.pdf

Ủy ban cấp cao về giá carbon- High-Level Commission on Carbon Prices (2017). Báo cáo của ủy ban cấp cao về giá carbon. https://www.uncclearn.org/wp-content/uploads/library/carbonpricing_fullreport.pdf